

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt giá khởi điểm để tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất đối với 51 thửa đất tại Khu trung tâm huyện và 04 thửa đất tại Khu trung tâm xã Ea Bar, huyện Buôn Đôn

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật Đấu giá tài sản ngày 17/11/2016;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định thu tiền thuê đất, thuê mặt nước; Nghị định số 135/2016/NĐ-CP ngày 09/9/2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước; Nghị định số 123/2017/NĐ-CP ngày 14/11/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; Thông tư số 333/2016/TT-BTC ngày 26/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Thông tư số 11/2018/TT-BTC ngày 30/01/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Căn cứ Quyết định số 43/2014/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 của UBND tỉnh về ban hành quy định bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk; Quyết định số 22/2017/QĐ-UBND ngày 24/7/2017 của UBND tỉnh sửa đổi bổ sung bảng giá các loại đất, quy định áp dụng đối với bảng giá các loại đất;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 344/TTr-STC ngày 15/10/2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt giá khởi điểm để tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất đối với 51 thửa đất tại Khu trung tâm huyện và 04 thửa đất tại Khu trung tâm xã Ea Bar, huyện Buôn Đôn (chi tiết tại Phụ lục kèm theo).

Giá khởi điểm trên chưa bao gồm các loại thuế, phí và lệ phí theo quy định của pháp luật. Khi giá đất trên thị trường trong điều kiện bình thường tăng,

giảm trên 20%, UBND huyện Buôn Đôn có trách nhiệm lập phương án gửi cơ quan có chức năng xác định giá khởi điểm để xem xét, đề xuất UBND tỉnh quyết định.

Điều 2. Giao UBND huyện Buôn Đôn lựa chọn đơn vị tổ chức đấu giá tài sản để thực hiện việc bán đấu giá quyền sử dụng đất đối với 51 thửa đất tại Khu trung tâm huyện và 04 thửa đất tại Khu trung tâm xã Ea Bar, huyện Buôn Đôn theo đúng quy định của pháp luật đấu giá tài sản và các văn bản hướng dẫn.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch UBND huyện Buôn Đôn và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký. / nb

Nơi nhận

- Như Điều 3;
- TT HĐND tỉnh;
- CT, PCT. UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP. UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KT (Q-12b).



CHỦ TỊCH

Phạm Ngọc Nghị

PHỤ LỤC:

**GIÁ KHỞI ĐIỂM ĐỀ TỎ CHỨC ĐẤU GIÁ QUYỀN SỬ DỤNG
ĐẤT 51 THỬA ĐẤT TẠI KHU TRUNG TÂM HUYỆN VÀ 04 THỬA ĐẤT
TẠI KHU TRUNG TÂM XÃ EA BAR, HUYỆN BUÔN ĐÔN**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2736 /QĐ-UBND ngày 23/10/2018 của UBND tỉnh)

S T T	Ký hiệu thửa đất	Diện tích (m ²)	Hệ số góc	Giá đất ở theo QĐ 43/2014/QĐ- UBND ngày 22/12/2014 của UBND tỉnh	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)	Giá đất ở (đồng/m ²)	Giá khởi điểm (đồng/thửa)
I	Lô A11c Khu trung tâm huyện						3.005.000.000
1	T1	150,00	1,00	300.000	1,87	560.000	84.000.000
2	T2	150,00	1,00	300.000	1,87	560.000	84.000.000
3	T3	150,00	1,00	300.000	1,87	560.000	84.000.000
4	T4	150,00	1,00	300.000	1,87	560.000	84.000.000
5	T5	150,00	1,00	300.000	1,87	560.000	84.000.000
6	T6	150,00	1,00	300.000	1,87	560.000	84.000.000
7	T7	176,00	1,10	300.000	2,20	660.000	128.000.000
8	T8	160,00	1,00	300.000	1,87	560.000	90.000.000
9	T9	158,00	1,00	300.000	1,87	560.000	88.000.000
10	T10	156,70	1,00	300.000	1,87	560.000	88.000.000
11	T11	155,00	1,00	300.000	1,87	560.000	87.000.000
12	T12	153,70	1,00	300.000	1,87	560.000	86.000.000
13	T13	152,00	1,00	300.000	1,87	560.000	85.000.000
14	T14	163,00	1,10	300.000	2,50	750.000	134.000.000
15	T15	150,00	1,00	300.000	1,87	560.000	84.000.000
16	T16	150,00	1,00	300.000	1,87	560.000	84.000.000
17	T17	150,00	1,00	300.000	1,87	560.000	84.000.000
18	T18	150,00	1,00	300.000	1,87	560.000	84.000.000
19	T19	150,00	1,00	300.000	1,87	560.000	84.000.000
20	T20	150,00	1,00	300.000	1,87	560.000	84.000.000
21	T21	150,00	1,00	300.000	1,87	560.000	84.000.000
22	T22	213,00	1,10	400.000	2,10	840.000	197.000.000
23	T23	207,00	1,00	400.000	1,70	680.000	141.000.000
24	T24	191,00	1,00	400.000	1,70	680.000	130.000.000
25	T25	202,00	1,00	400.000	1,70	680.000	137.000.000
26	T26	191,00	1,00	400.000	1,70	680.000	130.000.000
27	T27	175,00	1,00	400.000	1,70	680.000	119.000.000

28	T28	158,00	1,00	400.000	1,70	680.000	107.000.000
29	T29	215,00	1,10	400.000	1,75	700.000	166.000.000
II	Lô A11d Khu trung tâm huyện						2.050.000.000
30	T1	161,00	1,00	300.000	1,57	470.000	76.000.000
31	T2	161,00	1,00	300.000	1,57	470.000	76.000.000
32	T3	140,80	1,10	300.000	1,83	550.000	85.000.000
33	T4	155,00	1,00	300.000	1,57	470.000	73.000.000
34	T5	153,70	1,00	300.000	1,57	470.000	72.000.000
35	T6	152,00	1,00	300.000	1,57	470.000	71.000.000
36	T7	150,00	1,00	300.000	1,57	470.000	71.000.000
37	T8	149,00	1,00	300.000	1,57	470.000	70.000.000
38	T9	147,50	1,00	300.000	1,57	470.000	69.000.000
39	T10	146,00	1,00	300.000	1,57	470.000	69.000.000
40	T11	144,00	1,10	300.000	2,00	600.000	95.000.000
41	T12	165,00	1,00	300.000	1,57	470.000	78.000.000
42	T13	165,00	1,00	300.000	1,57	470.000	78.000.000
43	T14	183,00	1,00	300.000	1,57	470.000	86.000.000
44	T15	271,00	1,10	400.000	1,75	700.000	209.000.000
45	T16	193,00	1,00	400.000	1,55	620.000	120.000.000
46	T17	176,70	1,00	400.000	1,55	620.000	110.000.000
47	T18	160,00	1,00	400.000	1,55	620.000	99.000.000
48	T19	143,00	1,00	400.000	1,55	620.000	89.000.000
49	T20	163,00	1,00	400.000	1,55	620.000	101.000.000
50	T21	146,00	1,00	400.000	1,55	620.000	91.000.000
51	T22	227,00	1,10	400.000	1,63	650.000	162.000.000
III	Khu đất tại trung tâm xã Ea Bar						1.512.000.000
52	T22	87,00	1,10	1.200.000	3,33	4.000.000	383.000.000
53	D3	227,00	1,00	700.000	1,86	1.300.000	295.000.000
54	D8	378,00	1,00	700.000	1,86	1.300.000	491.000.000
55	D9	264,00	1,00	700.000	1,86	1.300.000	343.000.000
Tổng cộng							6.567.000.000